

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN
GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2023/DS-ST
Ngày: 10-7-2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Kim Hạnh

2/ Ông Dương Minh Kiên

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thục Đoan – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Duy Bảo Chinh – Kiểm sát viên.

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 57/2023/DSST ngày 03/02/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 214/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B; Địa chỉ: Số A, đường Q1, phường Q, Thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Đại diện ủy quyền: Ông Phạm Trường T, sinh năm: 1995 và ông Phạm Đình H, sinh năm: 1995; Địa chỉ: Số C, đường P, Phường E, quận P, Tp Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn T1 – Sinh năm: 1953;

2/ Bà Đỗ Thị Bích T2 – Sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: Số G, đường N, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2023, các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/12/2009, Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh T3 (gọi tắt Ngân hàng B) đã ký với bà Đỗ Thị Bích T2 và ông Nguyễn Văn T1 hợp đồng tín dụng số S01253/HĐTD/NASB.HCM, theo đó Ngân hàng B cho bà Đỗ Thị Bích T2 và ông Nguyễn Văn T1 vay số tiền 1.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ đồng*); thời gian vay: 12 tháng; mục đích vay: Thanh toán tiền xây nhà xưởng; lãi suất cho vay: 1,0 %/tháng; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; trả lãi ngày ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 01/2010; nợ gốc trả cuối kỳ vào ngày 30/12/2010.

Ngày 30/12/2009, bà Đỗ Thị Bích T2 và ông Nguyễn Văn T1 ký Giấy nhận nợ, Ngân hàng B đã giải ngân cho bên vay số tiền 1.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ đồng*).

Tại thời điểm cho vay, Ngân hàng B áp dụng lãi suất cho vay đối với khách hàng là 1,00%/tháng, kể từ ngày 15/4/2010 cho đến hết ngày đến hạn hợp đồng (ngày 30/12/2010) áp dụng lãi suất là 1.40%/tháng; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

bà T2, ông T1 từ thời điểm vay vốn đến nay chỉ thanh toán được 156.666.667 đồng tiền lãi trong hạn, ngoài ra ông, bà không còn thanh toán bất kỳ khoản tiền nào khác.

Tính đến ngày 10/7/2023, bà T2, ông T1 còn nợ Ngân hàng B số tiền như sau: 4.202.500.000 đồng. Trong đó, Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; Nợ lãi quá hạn: 3.202.500.000 đồng.

Nay, Ngân hàng B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau:

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP B theo Hợp đồng tín dụng số S01253/HĐTD/NASB.HCM ngày 30/12/2009 tạm tính đến hết ngày 10/7/2023 là: 4.202.500.000 đồng. Trong đó, Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; Nợ lãi quá hạn: 3.202.500.000 đồng.

Kể từ ngày 11/7/2023 cho đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 còn phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng B theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số S01253/HĐTD/NASB.HCM ngày 30/12/2009 tương ứng với thời gian, số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của

Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:

* Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp; Tổng đạt cho các đương sự đúng quy định quy định tại Điều 175 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Tiến hành phiên hòa giải đúng quy định tại Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Quyết định đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Việc gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

* Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng

- Về thẩm quyền:

Căn cứ đơn khởi kiện của Ngân hàng B xác định đây là vụ việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Do bị đơn cư trú tại quận G, theo quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự

2015, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp tại Công an P, quận V thì ông Nguyễn Văn T1 – sinh năm: 1953; bà Đỗ Thị Bích T2 – sinh năm: 1954 hiện có Hộ khẩu thường trú: Số G, đường N, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng vắng mặt tại địa phương từ năm 2007 đến nay. Hiện nay không rõ ở đâu.

Do đó, Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 đã được Tòa án thông báo thời gian, địa điểm tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

Đối với Hợp đồng tín dụng số S01253/HĐTD/NASB.HCM ngày 30/12/2009.

Hợp đồng được ký giữa Ngân Hàng B và bà T2 – ông T1 có số tiền vay 1.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ đồng); thời gian vay: 12 tháng; mục đích vay: Thanh toán tiền xây nhà xưởng; lãi suất cho vay: 1,0 %/tháng; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; trả lãi ngày ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 01/2010; nợ gốc trả cuối kỳ vào ngày 30/12/2010. Cho thấy việc giao kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là có thật; hình thức, nội dung mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật. Là hợp đồng tín dụng đúng quy định pháp luật, là giao dịch hợp pháp.

Yêu cầu trả gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 6400-LAV-201200012 ngày 03/01/2012.

- Xét thỏa thuận về lãi suất tại Hợp đồng tín dụng và kế ước nhận nợ.

Theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng thì: “lãi suất cho vay: 1,0%/tháng; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn”

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Hội đồng xét xử nhận thấy, thỏa thuận về lãi suất của các bên là phù hợp với quy định pháp luật.

- Xét yêu cầu trả Yêu cầu trả gốc, lãi:

Căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay “*bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 8 của Hợp đồng tín dụng thì “*Bên B có nghĩa vụ trả gốc, lãi tiền vay và các phí phát sinh có liên quan đến khoản vay đầy đủ, đúng hạn thỏa thuận của Hợp đồng...*”

Căn cứ theo Điều 3 của Hợp đồng tín dụng:

Đối với gốc: Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, ngày bà T2, ông T1 nhận tiền đầu tiên là ngày 30/12/2009, ngày đến hạn trả nợ gốc là ngày 30/12/2010 nhưng đến hạn bà T2, ông T1 không trả gốc.

Đối với lãi: bà T2 ông T1 có trách nhiệm trả lãi suất vào ngày 30 hàng tháng cho Ngân hàng B, nhưng bà T2 ông T1 chỉ trả được số tiền lãi là: 199.236.111 đồng.

Từ những căn cứ trên, bà T2 ông T1 không trả gốc, lãi đúng thời hạn đã cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và vi phạm hợp đồng.

Do bà T2 ông T1 vi phạm nghĩa vụ trả vốn, lãi cho Ngân hàng; nên phải có nghĩa vụ trả đầy đủ các khoản vốn, lãi trong hạn chưa trả và lãi quá hạn tính đối với vốn quá hạn theo quy định của hợp đồng tín dụng.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP B theo Hợp đồng tín dụng số S01253/HĐTD/NASB.HCM ngày 30/12/2009 tạm tính đến hết ngày 10/7/2023 là: 4.202.500.000 đồng. Trong đó, Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; Nợ lãi quá hạn: 3.202.500.000 đồng.

Kể từ ngày 11/7/2023 cho đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 còn phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng B theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số S01253/HĐTD/NASB.HCM ngày 30/12/2009 tương ứng với thời gian, số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 phải chịu tiền án phí là 112.202.500 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu hai trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng*).

H1 lại cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 56.001.850 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu không trăm lẻ một ngàn tám trăm năm mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0012604 ngày 03/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Xử:

1. Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP B theo Hợp đồng tín dụng số S01253/HĐTD/NASB.HCM ngày 30/12/2009 tạm tính đến hết ngày 10/7/2023 là: 4.202.500.000 đồng. Trong đó, Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; Nợ lãi quá hạn: 3.202.500.000 đồng.

Kể từ ngày 11/7/2023 cho đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 còn phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng B theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số S01253/HĐTD/NASB.HCM ngày 30/12/2009 tương ứng với thời gian, số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Bích T2 phải chịu tiền án phí là 112.202.500 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu hai trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng*).

H1 lại cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 56.001.850 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu không trăm lẻ một ngàn tám trăm năm mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0012604 ngày 03/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn 15 ngày được tính kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huy Hoàng